

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP VÀ VẬT LIỆU VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông là công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ – TTG ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998, giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 12 năm 2009 theo mã doanh nghiệp 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lý Kiệt	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên
Ông Lê Nam	Thành viên
Ông Lê Đức	Thành viên
Ông Trần Duy Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Nghĩa	Trưởng ban
Ông Bùi Bửu Tông	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Tổng Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Trắc
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2010

Số : /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 24. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.230.017.154.968	1.306.733.237.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		328.393.101.343	460.128.385.485
1. Tiền	111	V.1	328.393.101.343	460.128.385.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	52.240.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52.240.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.283.113.858	248.324.812.190
1. Phải thu khách hàng	131		229.626.255.788	168.516.113.872
2. Trả trước cho người bán	132		70.719.324.814	69.123.816.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	14.285.953.054	14.033.301.667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.348.419.798)	(3.348.419.798)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	536.561.694.738	569.815.085.333
1. Hàng tồn kho	141		541.823.215.288	575.076.605.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.261.520.550)	(5.261.520.550)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.539.245.029	28.464.954.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	25.475.296.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1.709.402.573
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.539.245.029	1.280.255.128
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.366.899.055.929	1.353.089.549.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		225.697.425.045	237.602.681.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	89.255.966.517	96.673.227.092
- Nguyên giá	222		348.392.876.713	347.367.169.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.136.910.196)	(250.693.942.156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.383.158.652	12.063.706.891
- Nguyên giá	228		4.561.206.200	14.416.740.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.178.047.548)	(2.353.033.287)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	134.058.299.876	128.865.747.299
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.004.106.182.903	989.594.515.039
1. Đầu tư vào công ty con	251		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		386.479.326.450	394.829.326.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258		532.222.382.473	549.294.197.979
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(24.595.526.020)	(64.529.009.390)
V. Tài sản dài hạn khác	260		126.996.990.162	115.793.895.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	16.996.990.162	5.793.895.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	110.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.596.916.210.897	2.659.822.786.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		171.771.755.281	244.210.169.366
I. Nợ ngắn hạn	310		171.497.295.318	243.933.709.403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		20.842.654.553	100.290.420.649
3. Người mua trả tiền trước	313		22.429.089.804	1.182.121.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	29.326.992.107	30.560.316.626
5. Phải trả người lao động	315		7.361.965.742	13.364.145.647
6. Chi phí phải trả	316		913.878.438	605.269.930
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	85.649.961.828	86.357.197.017
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.972.752.846	11.574.238.034
II. Nợ dài hạn	330		274.459.963	276.459.963
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		274.459.963	276.459.963
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.425.144.455.616	2.415.612.617.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.425.144.455.616	2.415.612.617.153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		653.992.160.000	654.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.571.606.720.534	1.571.606.720.534
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(34.537.216.591)	(34.537.216.591)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		89.543.918.549	89.536.078.549
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		43.103.048.038	43.103.048.038
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.876.610.204	12.886.610.204
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88.559.214.882	79.017.376.419
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.596.916.210.897	2.659.822.786.519

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 15 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	400.001.244.424	142.340.773.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	30.432.625	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	399.970.811.799	142.340.773.837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	323.858.963.016	148.495.195.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.111.848.783	(6.154.421.325)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	38.025.322.944	41.347.809.199
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(18.015.119.915)	(167.134.642.879)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		14.164.113.342	5.221.870.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.025.917.451	9.419.245.109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.962.260.849	187.686.915.083
11. Thu nhập khác	31		-	1.161.828.808
12. Chi phí khác	32		-	474.821.666
13. Lợi nhuận khác	40		-	687.007.142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		102.962.260.849	188.373.922.225
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	14.098.321.730	6.982.800.730
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88.863.939.119	181.391.121.495

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 15 tháng 07 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		391.346.849.579	204.709.047.944
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(292.779.882.106)	(88.959.340.131)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.954.005.876)	(14.862.053.295)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(12.947.413.491)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		269.090.141.529	237.612.872.095
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(331.295.681.694)	(253.655.340.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.539.992.059)	84.845.186.089
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(39.942.377.095)	(8.420.718.374)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	1.176.337.000
3. Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	1.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(98.897.545.913)	(15.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26		59.038.523.815	129.560.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		27.597.631.712	39.368.805.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.203.767.481)	148.184.423.748
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.991.524.602)	(1.357.701.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76.991.524.602)	(1.357.701.991)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(131.735.284.142)	231.671.907.846
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		460.128.385.485	666.476.933.005
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		328.393.101.343	898.148.840.851

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 15 tháng 07 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông là công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ – TTG ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998, giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 12 năm 2009 theo mã doanh nghiệp 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	31.318.363	72.948.066
Tiền gửi ngân hàng	328.361.782.980	460.055.437.419
Cộng	328.393.101.343	460.128.385.485

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho Công ty CP Bất Động Sản Hiệp Phú vay	52.240.000.000	-
Cộng	52.240.000.000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	2.591.404.135	2.515.466.761
- Công ty CP Nhựa Sam Phú	959.703.548	1.038.327.548
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.631.700.587	1.477.139.213
Phải thu tiền góp vốn thành lập Ngân hàng Kinh Bắc	500.000.000	500.000.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	11.032.288.223	10.282.288.223
- Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	750.000.000	
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	2.947.331.506	2.947.331.506
- Công ty Liên Doanh Cấp Taihan-Sacom	7.334.956.717	7.334.956.717
Phải thu khác	162.260.696	735.546.683
Cộng	14.285.953.054	14.033.301.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	75.884.994.180
Nguyên liệu, vật liệu	181.711.369.689	254.748.141.650
Công cụ, dụng cụ	1.402.053.242	1.163.290.520
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	281.615.018.168	178.309.963.502
Thành phẩm	75.000.896.344	64.297.843.649
Hàng hóa	2.093.877.845	672.372.382
Cộng giá gốc hàng tồn kho	541.823.215.288	575.076.605.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.261.520.550)	(5.261.520.550)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	536.561.694.738	569.815.085.333

(*) Trong đó

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	130.841.314.893	132.556.925.000
Chi phí mua căn hộ Hoàng Anh Gia Lai	125.383.744.500	32.942.983.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.389.958.775	12.810.055.002
Cộng	281.615.018.168	178.309.963.502

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.496.389.304	1.237.399.403
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.855.725	42.855.725
Cộng	1.539.245.029	1.280.255.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.772.966.344	288.323.180.731	11.957.960.362	3.313.061.811	347.367.169.248
Số tăng trong kỳ	-	985.757.465	-	39.950.000	1.025.707.465
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	43.772.966.344	289.308.938.196	11.957.960.362	3.353.011.811	348.392.876.713
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.837.958.336	215.074.676.187	8.035.959.809	2.745.347.824	250.693.942.156
Số tăng trong kỳ	1.393.089.318	6.158.546.166	632.648.556	258.684.000	8.442.968.040
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.231.047.654	221.233.222.353	8.668.608.365	3.004.031.824	259.136.910.196
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.935.008.008	73.248.504.544	3.922.000.553	567.713.987	96.673.227.092
Tại ngày cuối kỳ	17.541.918.690	68.075.715.843	3.289.351.997	348.979.987	89.255.966.517

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.234.883.978	2.181.856.200	14.416.740.178
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong kỳ	9.855.533.978	-	9.855.533.978
- Chuyển qua TK 242	9.855.533.978	-	9.855.533.978
Số dư cuối kỳ	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.774.378.787	578.654.500	2.353.033.287
Số tăng trong kỳ	109.505.934	171.783.048	281.288.982
Số giảm trong kỳ	456.274.721	-	456.274.721
Số dư cuối kỳ	1.427.610.000	750.437.548	2.178.047.548
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.460.505.191	1.603.201.700	12.063.706.891
Tại ngày cuối kỳ	951.740.000	1.431.418.652	2.383.158.652

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công trình Cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	59.286.243.300	59.286.243.300
Công trình Resort Đà Lạt	29.750.692.940	24.076.225.910
Chi phí mua nhà xưởng Sam Thịnh	45.021.363.636	45.000.000.000
Chi phí xây dựng dở dang khác	-	503.278.089
Cộng	134.058.299.876	128.865.747.299

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819			10.098.457.819

(*) Giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao phần đất này theo biên bản kiểm toán nhà nước tại cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26/08/2008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	110.000.000.000	110.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	386.479.326.450	394.829.326.450
Đầu tư dài hạn khác (**)	532.222.382.473	549.294.197.979
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(24.595.526.020)	(64.529.009.390)
Cộng	1.004.106.182.903	989.594.515.039

(*) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh bao gồm:

		30/06/2010		01/01/2010
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	55%	110.000.000.000	55%	110.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		386.479.326.450		394.829.326.450
Công ty liên doanh cấp Taihan - Sacom	30,00%	133.736.136.450	30,00%	133.736.136.450
Công ty Cp Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh		-	35,43%	18.750.000.000
Công ty Cp Nhựa Sam Phú	25,10%	12.548.190.000	25,10%	12.548.190.000
Công ty Cp Cáp Sài Gòn	31,14%	107.310.000.000	31,14%	107.310.000.000
Công ty Cp Cáp Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	30,00%	7.500.000.000	30,00%	7.500.000.000
Công ty Cp khu công nghiệp Hải Phòng	20,00%	2.000.000.000	20,00%	2.000.000.000
Công ty Cp Bất Động Sản Hiệp Phú	40,00%	123.385.000.000	40,00%	112.985.000.000

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

() Chi tiết đầu tư dài hạn khác**

	Số lượng CP	30/06/2010 VND	Số lượng CP	01/01/2010 VND
- Quỹ Đầu tư Prudential	200.000	2.060.000.000	200.000	2.060.000.000
- Công ty CP Du lịch Bưu Điện	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP Saicom	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Công ty Xây lắp và Dịch vụ Khánh Hòa	65.000	613.548.000	65.000	613.548.000
- Công ty CP Anphanam	180.000	7.243.518.147	964.600	41.146.000.000
- Công ty CP Motota	500.000	13.500.000.000	500.000	13.500.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	4.006.650	160.112.294.413	4.006.650	160.112.294.413
- Công ty CP Thăng Long	-	-	1.282.000	12.828.000.000
- Công ty TNHH Thăng Long	-	9.630.635.500	-	8.935.476.000
- Công ty CP chứng khoán phố Wall	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
- Quỹ tầm nhìn SSI	28.000.000	280.000.000.000	28.000.000	280.000.000.000
- Pacific Communication Campuchia	-	-	-	6.598.879.566
- Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	600.000	22.000.000.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán SSI	375.000	13.562.386.413	-	-
Cộng		532.222.382.473		549.294.197.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí phục vụ các Dự Án	7.034.879.731	5.793.895.101
Chi phí thuê đất (*)	9.399.259.257	-
Chi phí sửa chữa tài sản	562.851.174	-
Cộng	16.996.990.162	5.793.895.101

(*) Chi phí thuê đất chưa phân bổ theo hợp đồng thuê đất số 44/HĐTĐ/SLC/KD-TT ngày 13 tháng 3 năm 2007 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2010. Thời gian thuê 50 năm

12. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản tiền Công ty ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để thực hiện dự án Khu du lịch hồ Tuyên Lâm.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	83.355.810	2.594.556.866
Thuế xuất nhập khẩu	173.404.779	154.903.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.961.764.965	27.810.856.725
Các loại thuế khác	108.466.553	-
Cộng	29.326.992.107	30.560.316.626

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	489.768.538	653.024.283
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	26.667.705
Cổ tức phải trả	1.299.086.390	1.250.610.992
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.861.106.900	84.426.894.037
- Công ty CP Cấp sài gòn	30.000.000.000	30.000.000.000
- Pacific Communication Campuchia	-	485.111.939
- Phải trả khác	53.861.106.900	53.941.782.098
Cộng	85.649.961.828	86.357.197.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	654.000.000.000	1.563.030.722.378	(57.562.018.435)	77.617.139.953	34.158.108.676	12.936.610.204	(75.898.068.543)
Lãi trong năm trước							254.796.855.774
Phân phối lợi nhuận				11.918.938.596	8.944.939.362		(34.542.761.289)
Chia cổ tức							(63.999.216.000)
Tăng khác		8.575.998.156					
Giảm khác			23.024.801.844			(50.000.000)	(1.339.433.523)
Số dư đầu năm nay	654.000.000.000	1.571.606.720.534	(34.537.216.591)	89.536.078.549	43.103.048.038	12.886.610.204	79.017.376.419
Lãi trong kỳ							88.863.939.119
Chia Cổ tức 2009							(77.040.000.000)
Biến động khác (*)	(7.840.000)			7.840.000		(10.000.000)	(2.282.100.656)
Số dư cuối kỳ	653.992.160.000	1.571.606.720.534	(34.537.216.591)	89.543.918.549	43.103.048.038	12.876.610.204	88.559.214.882

(*) Ghi chú: Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm trong kỳ là do: Trong năm 2008 Công ty thực hiện tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng từ 564 tỷ đồng lên 654 tỷ đồng có phát sinh số cổ phiếu lẻ chưa được phân phối. Công ty đã điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng quỹ đầu tư phát triển giá trị số cổ phiếu lẻ này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Vốn góp của nhà nước	202.888.944.000	31	202.888.944.000	31
Vốn góp của các đối tượng khác	451.103.216.000	69	451.111.056.000	69
Cộng	653.992.160.000	100	654.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	654.000.000.000	654.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	7.840.000	-
Vốn góp cuối kỳ	653.992.160.000	654.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.400.000	65.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.399.216	65.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.399.216	65.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.200.000	1.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.199.216	64.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.199.216	64.200.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	400.001.244.424	142.340.773.837
Doanh thu bán hàng	393.783.002.723	141.044.952.622
Doanh thu cung cấp dịch vụ	879.912.266	1.295.821.215
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	5.338.329.435	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.432.625	-
Giảm giá hàng bán	7.632.625	-
Hàng bán trả lại	22.800.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	399.970.811.799	142.340.773.837
Doanh thu thuần bán hàng	393.752.570.098	141.044.952.622
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	879.912.266	1.295.821.215
Doanh thu thuần chuyển quyền sử dụng đất	5.338.329.435	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm hàng hóa đã bán	318.683.740.096	148.495.195.162
Giá vốn cung cấp dịch vụ	703.929.813	-
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất	4.471.293.107	-
Cộng	323.858.963.016	148.495.195.162

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.409.171.428	34.255.104.896
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.973.449.315	6.361.850.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	571.547.301	730.854.303
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	9.071.154.900	-
Cộng	38.025.322.944	41.347.809.199

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lỗ bán cổ phiếu	12.085.078.063	26.724.568.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá	288.810.872	233.353.740
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(30.389.008.850)	(194.092.565.000)
Cộng	(18.015.119.915)	(167.134.642.879)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.962.260.849	188.373.922.225
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.973.449.315)	(121.871.058.132)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	8.973.449.315	121.871.058.132
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	8.973.449.315	6.361.850.000
+ <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	-	115.509.208.132
Tổng lợi nhuận tính thuế	93.988.811.534	66.502.864.093
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.098.321.730	9.975.429.614
Thuế TNDN được giảm theo thông tư 03	-	2.992.628.884
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	14.098.321.730	6.982.800.730

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.623.704.726	165.863.053.632
Chi phí nhân công	17.823.567.361	11.061.695.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.724.257.022	9.258.367.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.459.417.273	5.609.608.587
Chi phí khác bằng tiền	8.651.227.272	3.575.116.852
Cộng	301.282.173.654	195.367.841.866

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	2.353.486.395
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Bán hàng	14.375.665.385
		Mua hàng	14.693.832.060
Công ty CP Cấp Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng	7.527.831.245
		Mua hàng	10.951.517.500
Công ty CP Vật liệu điện và viễn thông Sam Cường	Công ty liên kết	Bán hàng	4.786.691.520
		Mua hàng	688.751.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	2.316.228.251
		Ứng trước	(6.096.816.000)
		Trả khác	(53.630.000.000)
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Cổ tức	7.334.956.717
		Mua hàng	(44.299.165)
Công ty CP Cáp Sài gòn	Công ty liên kết	Bán hàng	23.433.245
		Góp vốn hợp tác	(30.000.000.000)
		Mua hàng	(5.475.684.500)
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	Bán hàng	113.058.084
		Lãi vay	959.703.548
Công ty CP Vật liệu điện và viễn thông Sam Cường	Công ty liên kết	Bán hàng	3.419.091.096
		Cổ tức	750.000.000
		Mua hàng	(193.061.825)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 của công ty. Số đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được trình bày lại như sau.

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 01/01/2010	Chênh lệch
1. Hàng tồn kho	409.576.697.383	575.076.605.883	(165.499.908.500)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	294.365.655.799	128.865.747.299	165.499.908.500
3. Nợ ngắn hạn	232.359.471.369	243.933.709.403	(11.574.238.034)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	11.574.238.034	(11.574.238.034)
4. Nguồn kinh phí và quỹ khác	11.574.238.034	-	11.574.238.034
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	11.574.238.034	-	11.574.238.034

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Ngày 15 tháng 07 năm 2010